

Vectra

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Vectra

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	111-90-0	203-919-7	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303)	3-10
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	40861-29-8	255-118-7	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	1-3
1-phenoxypropan-2-ol	770-35-4	212-222-7	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
tris(2-butoxyethyl) phosphate	78-51-3	201-122-9		1-3
alkyl alcohol ethoxylate	68131-39-5	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	0.1-1
ammonia	1336-21-6	215-647-6	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Kích ứng da, loại 2

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H315 + H319 - Kích ứng da và mắt nghiêm trọng.
H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải: Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại.
Tiếp xúc với mắt: Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu mắt bị kích ứng kéo dài: Hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da: Gây ra kích ứng.
Tiếp xúc với mắt: Gây kích ứng mạnh.
Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Không cần biện pháp đặc biệt nào.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Pha loãng bằng nhiều nước. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát).

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Vectra

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:
Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:
Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:
Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau
Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng
Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thái độ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát
Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
ammonia	17 mg/m ³	25 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn để nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).
Bảo vệ tay: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.
Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm
Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm
Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Mờ đục , Trắng ngà Trắng
Mùi: Amoniac
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≈ 8.6 (vừa đủ)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.

tách đóng

Điểm sáng (°C): > 93 °C
Sự cháy: Không áp dụng
 (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.03 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: ≈ 2 mPa.s (20 °C)
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn
 0.09 %P

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất: .

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LD ₅₀	5540	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	

Vectra

tris(2-butoxyethyl) phosphate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu		
ammonia	LD ₅₀	350	Chuột	Phương pháp không được đưa ra

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LD ₅₀	5940	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
tris(2-butoxyethyl) phosphate	LD ₅₀	> 5000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
ammonia		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LC ₀	> 5.24 (sương)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	8
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	LC ₀	5.4 (sương)	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
tris(2-butoxyethyl) phosphate	LC ₀	> 6.4 (sương)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	4
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
ammonia	LC ₅₀	7.035	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	0.5

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu			
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không kích ứng	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
ammonia	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	Gây kích ứng		Phương pháp không được đưa ra	
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không ăn mòn hoặc kích ứng	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
ammonia	Phá hủy mạnh		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu			
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			

Vectra

ammonia	Kích ứng đường hô hấp	Phương pháp không được đưa ra
---------	-----------------------	-------------------------------

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
ammonia	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu			
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
ammonia	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
1-phenoxypropan-2-ol	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 (Chinese Hamster Ovary) OECD 476 (HGPRT)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
ammonia	Không có bằng chứng về đột biến gen		Không có bằng chứng về đột biến gen	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
ammonia	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol			Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)			Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
tris(2-butoxyethyl) phosphate			Không có dữ liệu		Không được biết đến		Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu				
ammonia			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố

Vectra

			liệu				cho hệ sinh sản
--	--	--	------	--	--	--	-----------------

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu				
tris(2-butoxyethyl) phosphate	NOAEL	20	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	non-standar d	
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
ammonia	NOAEL	68		Phương pháp không được đưa ra		

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu				
tris(2-butoxyethyl) phosphate	NOAEL	1000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	21	
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
ammonia		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu				
tris(2-butoxyethyl) phosphate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
ammonia		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol			Không có dữ liệu					
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)			Không có dữ liệu					
1-phenoxypropan-2-ol			Không có dữ liệu					
tris(2-butoxyethyl) phosphate			Không có dữ liệu					
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu					
ammonia			Không có dữ liệu					

STOT- phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu

Vectra

Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không áp dụng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
ammonia	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu
tris(2-butoxyethyl) phosphate	Không áp dụng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
ammonia	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LC ₅₀	> 100	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	LC ₅₀	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	LC ₅₀	280	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
tris(2-butoxyethyl) phosphate	LC ₅₀	24	<i>Oncorhynchus mykiss</i> Các loài khác nhau	Phương pháp không được đưa ra	96
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	Không có dữ liệu			
ammonia	LC ₅₀	0.56 - 2.48	Cá	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	EC ₅₀	1982	<i>Daphnia magna</i> Straus	Phương pháp không được đưa ra	48
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	LC ₅₀	370	<i>Daphnia magna</i> Straus	Phương pháp không được đưa ra	48
tris(2-butoxyethyl) phosphate	EC ₅₀	53	<i>Daphnia magna</i> Straus	Phương pháp không được đưa ra	48
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
ammonia	EC ₅₀	1.1 - 22.8	<i>Daphnia magna</i> Straus	Phương pháp không được đưa ra	

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	EC ₅₀	14861	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			

Vectra

		liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	EC ₅₀	> 100	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
tris(2-butoxyethyl) phosphate	EC ₅₀	61	<i>Pseudokirchneriella subspicata</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
ammonia		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu			
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu			
tris(2-butoxyethyl) phosphate		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
ammonia		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	EC ₅₀	> 5000		Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu			
tris(2-butoxyethyl) phosphate	EC ₅₀	> 1000	<i>Bùn đặc</i>	Phương pháp không được đưa ra	3 giờ
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
ammonia		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu				
tris(2-butoxyethyl) phosphate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
ammonia		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)		Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol		Không có dữ liệu				
tris(2-butoxyethyl) phosphate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
ammonia		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol			90 % trong 28 ngày	OECD 301E	Đễ phân hủy sinh học
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)					Không áp dụng (chất vô cơ)
1-phenoxypropan-2-ol	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí		72% trong 28 ngày	OECD 301F	Đễ phân hủy sinh học
tris(2-butoxyethyl) phosphate			87 % trong 28 ngày	OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate				OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
ammonia					Không áp dụng (chất vô cơ)

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	-0.8	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu			
1-phenoxypropan-2-ol	1.41	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
tris(2-butoxyethyl) phosphate	3.75	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
ammonia	0.23	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu				
Carbonic acid, ammonium zinc salt (2:2:1)	Không có dữ liệu				
1-phenoxypropan-2-ol	Không có dữ liệu				
tris(2-butoxyethyl) phosphate	5.8		Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				
ammonia	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá

Vectra

- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn